dǎo xiàn

导线

noun · conductor wire

Example Sentences

zhè gēn dǎo xiàn tài duǎn le
这 根 导 线 太 短 了。

This conductor wire is too short.

diàn gōng yòng dǎo xiàn lián jiē le diàn lù
电 工 用 导 线 连 接 了 电 路。

The electrician connected the circuit with conductor wire.

gāo yā dǎo xiàn bì xū dìng qī jiǎn chá jué yuán qíng kuàng
高 压 导 线 必 须 定 期 检 查 绝 缘 情 况 。

High-voltage conductor wires must be regularly checked for insulation conditions.

Trace each character, then write the word on your own.